

UBND XÃ DẦU TIẾNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐỊNH HIỆP

CÔNG KHAI SỔ TÍNH TIỀN ĂN TRONG NGÀY

Thứ sáu, ngày 24 tháng 04 năm 2026

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Hôm trước chuyển sang				15,985			3,309.2			12,675.8
	Xuất ăn và tiêu chuẩn trong ngày			104	3,848,000	37,000	27	999,000	37,000	77	2,849,000
	Được chi trong ngày				3,863,985			1,002,309.2			2,861,675.8
	Đã chi trong ngày				3,855,690			997,930			2,857,760
	Đi chợ				3,855,690			997,930			2,857,760
1	Bún	Kg	17,100	4	68,400	17,100	1	17,100	17,100	3	51,300
2	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	Kg	55,700	1	55,700	55,700	0.2	11,140	55,700	0.8	44,560
3	Hành củ tươi	Kg	63,000	0.2	12,600	63,000	0.1	6,300	63,000	0.1	6,300
4	Tỏi	Kg	75,600	0.1	7,560	75,600	0.05	3,780	75,600	0.05	3,780

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
5	Chả lụa	Kg	220,000	1	220,000	220,000	0.3	66,000	220,000	0.7	154,000
6	Mắm tôm đặc	Kg	38,100	3	114,300	38,100	1	38,100	38,100	2	76,200
7	Nấm bào ngư	Kg	127,100	0.4	50,840	127,100	0.1	12,710	127,100	0.3	38,130
8	Ngò rí	Kg	88,200	0.2	17,640	88,200	0.1	8,820	88,200	0.1	8,820
9	Thịt gà phi lê	Kg	130,200	1	130,200	130,200	0.2	26,040	130,200	0.8	104,160
10	Hành lá	Kg	53,600	0.5	26,800	53,600	0.2	10,720	53,600	0.3	16,080
11	Sữa Nuvi Grow School	Kg	260,000	2.1	546,000	260,000	0.6	156,000	260,000	1.5	390,000
12	Gạo tẻ	Kg	25,200	8.5	214,200	25,200	1.8	45,360	25,200	6.7	168,840
13	Bánh bao nhân thịt	Cái	7,500	104	780,000	7,500	27	202,500	7,500	77	577,500
14	Nước dừa tươi	Kg	38,900	0	0	38,900	0	0	38,900	0	0
15	Cải thảo	Kg	39,900	1.5	59,850	39,900	0.5	19,950	39,900	1	39,900
16	Dưa hấu	Kg	23,100	7	161,700	23,100	2	46,200	23,100	5	115,500

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
17	Tôm biển	Kg	325,500	1	325,500	325,500	0.3	97,650	325,500	0.7	227,850
18	Muối iốt	Kg	10,600	0.5	5,300	10,600	0.1	1,060	10,600	0.4	4,240
19	Cá ba sa LS bỏ đầu	Kg	100,800	3	302,400	100,800	0.7	70,560	100,800	2.3	231,840
20	Dầu ăn Tường An 1L	Lít	62,800	1	62,800	62,800	0.35	21,980	62,800	0.65	40,820
21	Thịt ba chỉ	Kg	206,900	2.5	517,250	206,900	0.5	103,450	206,900	2	413,800
22	Đường cát Biên Hòa	Kg	38,800	1.5	58,200	38,800	0.2	7,760	38,800	1.3	50,440
23	Nước mắt Barona	Chai	49,500	2	99,000	49,500	0.5	24,750	49,500	1.5	74,250
24	Cà tím	Kg	38,900	0.5	19,450	0	0	0	38,900	0.5	19,450
Chi kho lũy kế từ đầu tháng					0			0			0
Chi chợ lũy kế từ đầu tháng					69,625,705			16,719,970			52,905,735
Suất ăn lũy kế từ đầu tháng				1,882			452			1,430	
Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng					69,634,000			16,724,000			52,910,000

TT	Diễn giải	ĐVT	Tổng Cộng			Trẻ 24 - 36 tháng tuổi			Trẻ 36 - 72 tháng tuổi		
			Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9			
	Đã chi lũy kế từ đầu tháng				69,625,705			16,719,970			52,905,735
	Chênh lệch cuối ngày				8,295			4,379.2			3,915.8

Cấp Dưỡng



Nguyễn Thị Thúy

Phó Hiệu Trưởng

Phan Thị Thanh Hà